

CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013**

**THÁNG 05 - NĂM 2013**

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM  
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01-DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

31/03/2013

01/01/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>488.605.969.263</b>	<b>352.854.260.107</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>44.456.041.770</b>	<b>43.083.964.747</b>
1. Tiền	111		37.164.235.170	26.872.271.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.291.806.600	16.211.693.400
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>415.000.000</b>	<b>415.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		415.000.000	415.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>129.557.205.025</b>	<b>100.388.748.148</b>
1. Phải thu khách hàng	131		73.630.577.171	81.094.060.626
2. Trả trước cho người bán	132		23.167.555.902	16.012.087.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.730.666.213	4.254.194.187
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(971.594.261)	(971.594.261)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.107.970.416</b>	<b>195.713.847.104</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	293.151.486.815	196.845.863.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.516.399)	(1.132.016.863)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.069.752.052</b>	<b>13.252.700.108</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.545.395.213	968.676.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	616.892.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	1.899.818.683	730.797.257
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.624.538.156	10.936.333.623
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>74.154.142.079</b>	<b>71.162.721.847</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.323.485.560</b>	<b>68.371.942.333</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.298.935.137	30.602.965.322
- Nguyên giá	222		76.258.602.628	71.993.004.058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.959.667.491)	(41.390.038.737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.678.550.420	37.755.713.376

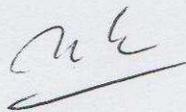
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		40.924.453.793	40.924.453.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.245.903.373)	(3.168.740.417)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	346.000.003	13.263.636
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.588.473.738</b>	<b>1.502.589.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.144.184.463	1.118.014.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	315.649.274	255.935.581
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	128.640.000	128.640.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1.242.182.781</b>	<b>1.288.189.551</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>562.760.111.342</b>	<b>424.016.981.954</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>282.824.586.250</b>	<b>155.251.033.463</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>280.780.081.394</b>	<b>152.947.441.044</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48.916.000.000	12.526.000.000
2. Phải trả người bán	312		190.680.085.170	97.992.933.899
3. Người mua trả tiền trước	313		4.690.837.604	1.414.815.236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	589.917.293	4.367.761.845
5. Phải trả người lao động	315		3.354.338.620	9.765.868.589
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.165.536.156	1.163.511.434
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23.165.625.465	20.478.892.360
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.217.741.085	5.237.657.681
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.044.504.856</b>	<b>2.303.592.419</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	904.442.733
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	520.892.740	520.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		733.555.170	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		790.056.946	878.256.946
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>278.841.000.285</b>	<b>267.716.176.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>278.841.000.285</b>	<b>267.716.176.241</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.035.794.412	8.035.794.412
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(332.671.640)	(332.671.640)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.025.771.881	58.025.771.881
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.976.217.258	15.976.217.258
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.212.218.374	36.087.394.330
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>1.094.524.807</b>	<b>1.049.772.250</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>562.760.111.342</b>	<b>424.016.981.954</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

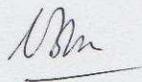
Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		388.967.532	316.726.772
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		11.895,97	4.583,28
- EUR		250,00	701,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM  
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q. Tân Bình, TPHCM

Mẫu số: B 02-DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

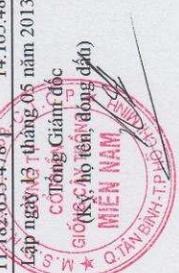
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112.376.382.856	81.979.460.185	112.376.382.856	81.979.460.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	8.906.813.246	6.513.804.339	8.906.813.246	6.513.804.339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	103.469.569.610	75.465.655.846	103.469.569.610	75.465.655.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	78.132.337.478	46.772.784.722	78.132.337.478	46.772.784.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.337.232.131	28.692.871.124	25.337.232.131	28.692.871.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	878.776.352	1.667.633.739	878.776.352	1.667.633.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	310.189.511	(10.945.949)	310.189.511	(10.945.949)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.236.668	-	24.236.668	-
8. Chi phí bán hàng	24		7.305.110.775	6.878.773.520	7.305.110.775	6.878.773.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.437.188.243	5.842.135.553	7.437.188.243	5.842.135.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.163.519.954	17.650.541.740	11.163.519.954	17.650.541.740
11. Thu nhập khác	31		198.930.200	51.600.000	198.930.200	51.600.000
12. Chi phí khác	32		175.508.002	12.460.622	175.508.002	12.460.622
13. Lợi nhuận khác: (40=31-32)	40		23.422.198	39.139.378	23.422.198	39.139.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		11.186.942.152	17.689.681.118	11.186.942.152	17.689.681.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	3.465.643.421	-	3.465.643.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(40.443.882)	165.469.458	(40.443.882)	165.469.458
17. Lợi nhuận sau thuế từ nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		11.227.386.035	14.058.568.239	11.227.386.035	14.058.568.239
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		44.752.557	(106.917.065)	44.752.557	(106.917.065)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		11.182.633.478	14.165.485.304	11.182.633.478	14.165.485.304

Lập biên  
(Ký, họ tên)

*Lê Thanh Nhiên*  
Lê Thanh Nhiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lê Tôn Hùng*  
Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM  
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03-DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

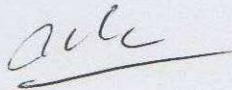
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

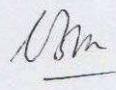
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.638.575.310	82.024.904.999
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(98.101.560.908)	(85.879.798.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.250.598.544)	(13.147.985.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24.236.668)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.642.610.629)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.762.581.673	3.474.630.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.015.283.985)	(28.174.964.109)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28.633.133.751)</b>	<b>(41.703.212.812)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.956.656.000)	(2.213.993.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		606.666.774	1.571.094.628
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.349.989.226)</b>	<b>(942.899.322)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.000.000.000	300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.610.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.800.000)	(1.269.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36.355.200.000</b>	<b>298.730.800</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.372.077.023</b>	<b>(42.347.381.334)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>43.083.964.747</b>	<b>70.262.011.371</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VL34	<b>44.456.041.770</b>	<b>27.914.630.037</b>

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**  
**Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM**

**Mẫu số B 09-DN/HN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý 1 Năm 2013**

#### **I- Đặc điểm hoạt động**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011 chuyển đổi số GPKD: 0302634683

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
    - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
    - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
    - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.
    - Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
    - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
    - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
    - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
    - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
    - Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
  - Công ty có các công ty con như sau:
    - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
    - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (NNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
  - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
  - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
  - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
  - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
  - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
  - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
  - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
  - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
  - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
  - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
  - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
  - Mua bán đại lý xăng dầu;
  - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
  - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty đã hết được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng và đã chuyển sang thuế suất 25%
  - Gia hạn nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2013 theo Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài Chính.

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

##### **2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

##### ***Hợp nhất kinh doanh***

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị

hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính..

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
  - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Trong đó năm 2013:

- Công ty mẹ SSC: bằng 1,5 % trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
- Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)

+ 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 15%;
- Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
- Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uly thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương được tính trên lợi nhuận trước thuế.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	967.524.332	234.065.009
- Tiền gửi ngân hàng	36.196.710.838	26.638.206.338
- Các khoản tương đương tiền	7.291.806.600	16.211.693.400
<b>Cộng</b>	<b>44.456.041.770</b>	<b>43.083.964.747</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác	415.000.000	415.000.000
<b>Cộng</b>	<b>415.000.000</b>	<b>415.000.000</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu người lao động	110.319.392	4.299.700
- Bảo hiểm xã hội	-	565.666.372
- Bảo hiểm y tế	-	106.676.993
- Phải thu khác	33.620.346.821	3.577.551.122
<b>Cộng</b>	<b>33.730.666.213</b>	<b>4.254.194.187</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	114.369.497.534	75.250.690.140
- Công cụ, dụng cụ	1.213.705.981	1.192.506.350
- Chi phí SX, KD dở dang	26.186.296.745	11.905.815.918
- Thành phẩm	44.983.509.248	52.582.976.921
- Hàng hóa	103.250.767.913	48.550.752.695
- Hàng mua đang đi trên đường	324.800	4.095.558.478
- Hàng gửi đi bán	3.147.384.594	3.267.563.465
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>293.151.486.815</b>	<b>196.845.863.967</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.516.399)	(1.132.016.863)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>293.107.970.416</b>	<b>195.713.847.104</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	25.141.626	25.141.626
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1.076.313.456	-
- Thuế thu nhập cá nhân	212.961.378	162.081.293
- Tiền Thuế đất	582.133.707	540.305.822
- Tiền thuế nhà đất	3.268.516	3.268.516
<b>Cộng</b>	<b>1.899.818.683</b>	<b>730.797.257</b>
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	128.640.000	128.640.000
<b>Cộng</b>	<b>128.640.000</b>	<b>128.640.000</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					-
Số dư đầu năm	37.930.900.612	17.494.097.597	14.450.396.347	2.117.609.502	<b>71.993.004.058</b>
- Mua trong năm	4.042.508.933	259.529.464	-	56.943.647	<b>4.358.982.044</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	862.513.258	-	-	<b>862.513.258</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	955.896.732	-	-	<b>955.896.732</b>
Số dư cuối quý	41.973.409.545	17.660.243.587	14.450.396.347	2.174.553.149	<b>76.258.602.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.193.689.889	9.731.207.815	8.086.052.805	1.379.088.228	<b>41.390.038.737</b>
- Khấu hao trong năm	668.787.382	454.012.654	398.015.240	48.813.480	<b>1.569.628.755</b>
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	22.862.477.270	10.185.220.469	8.484.068.044	1.427.901.708	<b>42.959.667.491</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	15.737.210.723	7.762.889.782	6.364.343.542	738.521.274	<b>30.602.965.322</b>
- Tại ngày cuối quý	19.110.932.275	7.475.023.118	5.966.328.303	746.651.441	<b>33.298.935.137</b>

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.684.335.409</b>	<b>240.118.384</b>	<b>40.924.453.793</b>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>40.684.335.409</b>	<b>240.118.384</b>	<b>40.924.453.793</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
Số dư đầu năm	2.941.033.094	227.707.323	<b>3.168.740.417</b>
- Khấu hao trong năm	74.975.074	2.187.882	<b>77.162.956</b>
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	<b>3.016.008.168</b>	<b>229.895.205</b>	<b>3.245.903.373</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>			-
- Tại ngày đầu năm	<b>37.743.302.315</b>	<b>12.411.061</b>	<b>37.755.713.376</b>
- Tại ngày cuối quý	<b>37.668.327.241</b>	<b>10.223.179</b>	<b>37.678.550.420</b>

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối quý	Đầu năm
<b>- Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>346.000.003</b>	<b>13.263.636</b>
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	<i>346.000.003</i>	<i>13.263.636</i>

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
CP KS thiết kế nhà công vụ TTNC GCT Miền Nam	8.433.832	11.245.110
CP tư vấn xác lập hồ sơ PLKT lập thủ tục chuyển QSDĐ	28.977.273	38.636.364
CP mua thiết bị sinh học	13.210.743	15.412.534
CP sửa chữa nền kho mát(Kho 4) Trại Cù Chi	18.472.500	21.866.250
CP lợp tole nhà kho (Trại GCT Cờ Đỏ)	17.325.600	20.213.200
CP sửa chữa nhà kho & hội trường(Trại GCT Cờ Đỏ)	74.271.840	164.641.552
CP lợp vách ngăn phòng QLCL	26.002.793	34.670.391
CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	50.818.182	58.636.364
CP lập BCKTKT Trại Lâm Hà	13.890.303	16.027.273
Cải tại HT PCCC	5.834.833	6.732.500

CP KS lập BCKTKT (Dự án Trại GCT Lâm Hà)	75.441.502	86.618.021
CP thiết bị thùng chứa	1.718.750	2.343.750
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ)	15.898.251	42.986.250
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)	16.231.738	22.134.188
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Tây Nguyên)	14.688.781	20.030.156
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi)	57.112.347	77.880.469
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Chi Nhánh Hà Nội)	15.492.813	21.126.563
Các thiết bị CNSH	11.897.727	15.863.637
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ) -2012	15.375.000	20.500.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)-2012	5.362.500	7.150.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Tây Nguyên)-2012	36.123.750	48.165.000
Cân bàn địn tử ( Cai Lậy)	1.912.500	2.550.000
Cân bàn địn tử (Cờ Đỏ)	14.189.676	14.827.176
Cân bàn địn tử ( Củ Chi)	1.912.500	2.550.000
Cân bàn địn tử (Lâm Hà)	1.912.500	2.550.000
Máy may bao cầm tay 1 kim ( Cai Lậy )	7.875.000	9.000.000
Máy may bao cầm tay 1 kim ( Cờ Đỏ )	7.875.000	9.000.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi ) -2012	78.050.000	89.200.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Cai Lậy ) -2012	61.827.500	70.660.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TT NC GCT Miền Nam ) -12	1.750.000	2.000.000
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (CN Tây Nguyên ) -2012	6.692.500	7.648.000
Hồ nước PCCC - CN Miền Trung	6.762.058	-
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi ) -2013	103.633.248	-
CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi ) -2013	127.618.750	-
CP mua bộ Camera quan sát ( Trạm GCT Cai Lậy ) -2013	14.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.112.999	34.900.716
Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	16.896.200	18.346.563
Chi phí trả trước tại VP công ty	31.577.912	40.440.389
CP công cụ dụng, máy ép bao	61.103.625	36.974.750
CP bao bì, Pallet (Trại Giống Cây Trồng Cờ Đỏ)	62.901.438	24.487.217

**Cộng**

**1.144.184.463**

**1.118.014.381**

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	48.390.000.000	12.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	526.000.000	526.000.000

**Cộng**

**48.916.000.000**

**12.526.000.000**

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	392.078.823	538.627.783
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	84.476.285	43.478.450
- Thuế TNDN	21.719.249	3.664.329.878
- Thuế thu nhập cá nhân	48.172.516	119.691.476
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.470.420	1.634.258

<b>Cộng</b>	<b>589.917.293</b>	<b>4.367.761.845</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	1.924.849.986	868.237.500
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	1.924.849.986	868.237.500
+ <i>Chiết khấu thanh toán</i>	-	-
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	21.038.429	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	3.219.647.741	295.273.934
<b>Cộng</b>	<b>5.165.536.156</b>	<b>1.163.511.434</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	254.913.014	-
- Kinh phí công đoàn	154.631.768	415.107.229
- Bảo hiểm xã hội	622.026.827	74.258.358
- Bảo hiểm y tế	114.517.949	10.866.780
- Bảo hiểm thất nghiệp	61.140.336	16.097.166
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.958.395.572	19.962.562.827
<b>Cộng</b>	<b>23.165.625.465</b>	<b>20.478.892.360</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>20.1- Vay dài hạn</b>	<b>520.892.740</b>	<b>520.892.740</b>
- Vay ngân hàng	520.892.740	520.892.740
<b>20.2- Nợ dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>520.892.740</b>	<b>520.892.740</b>
<b>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	315.649.274	255.935.581

### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 5 % thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư hiện còn lại là **790.056.946 đồng** Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích quỹ như trên là phù hợp với hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

## 22- Vốn chủ sở hữu

### 22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Chênh lệch tỷ giá hối đổi 413	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>6.565.250.880</b>	<b>(5.162.961.108)</b>	-	<b>48.553.145.647</b>	<b>12.818.685.180</b>	<b>14.591.871.750</b>	<b>227.289.662.348</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	67.462.400.928	<b>67.462.400.928</b>
- Tăng khác	-	1.470.543.532	4.830.289.468	-	9.570.353.117	3.190.107.706	-	<b>19.061.293.823</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.564.186.046	<b>4.564.186.046</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	97.726.883	32.575.628	48.368.617.723	<b>48.498.920.234</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.035.794.412</b>	<b>(332.671.640)</b>	-	<b>58.025.771.881</b>	<b>15.976.217.258</b>	<b>36.087.394.330</b>	<b>267.716.176.241</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.035.794.412</b>	<b>(332.671.640)</b>	-	<b>58.025.771.881</b>	<b>15.976.217.258</b>	<b>36.087.394.330</b>	<b>267.716.176.241</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	11.280.049.222	<b>11.280.049.222</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	97.415.745	<b>97.415.745</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	57.809.433	<b>57.809.433</b>
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.035.794.412</b>	<b>(332.671.640)</b>	-	<b>58.025.771.881</b>	<b>15.976.217.258</b>	<b>47.212.218.374</b>	<b>278.841.000.285</b>

**22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối quý</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Vốn cổ phần ưu đãi</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Vốn cổ phần ưu đãi</b>
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
<b>Cộng</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>-</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>-</b>

**22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.582.774.000

**22.4- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức năm 2012 bằng 20% trên VĐL	-	20%
+ Cổ tức đã công bố trên VĐL Năm 2013 (dự kiến)	25%	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**22.5- Cổ phiếu**

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.950	12.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.950	12.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.979.417	14.979.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.979.417	14.979.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

**22.6- Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	<b>58.025.771.881</b>	<b>58.025.771.881</b>
- Quỹ dự phòng tài chính	<b>15.976.217.258</b>	<b>15.976.217.258</b>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số****24.1- Lợi thế thương mại**

- Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 31/12/2012	598.088.010	506.074.467
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 1 năm 2013	46.006.770	46.006.770

- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	1.242.182.781	1.288.189.551
--------------------------------------	---------------	---------------

#### 24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số

\* Công ty con BNA

- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.143.498.575	1.066.462.395
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	60.631.323	77.036.180
<b>- Lợi ích của cổ đông thiểu số BNA</b>	<b>1.204.129.898</b>	<b>1.143.498.575</b>

\* Công ty con SSE

- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	(93.726.325)	326.594.173
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	(15.878.766)	(420.320.499)
<b>- Lợi ích của cổ đông thiểu số SSE</b>	<b>(109.605.091)</b>	<b>(93.726.326)</b>
<b>- Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>1.094.524.807</b>	<b>1.049.772.249</b>

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### 25- Doanh thu

	3 tháng năm nay	3 tháng năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	112.376.382.856	81.979.460.185

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hoá	58.720.759.065	12.164.900.114
- Doanh thu bán thành phẩm	51.690.933.500	68.266.713.862
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.091	-
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	6.476.200	6.003.809
- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ	1.957.805.000	1.541.842.400

##### 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	8.906.813.246	6.513.804.339
--	---------------	---------------

Trong đó:

<b>- Chiết khấu thương mại</b>	<b>3.117.325.029</b>	<b>2.691.532.822</b>
+ CKTM hàng hoá	39.180.345	94.573.974
+ CKTM thành phẩm	3.078.144.684	2.596.958.848
<b>- Giảm giá hàng bán</b>	<b>3.880.000</b>	<b>164.713.500</b>
+ GGHB hàng hoá	-	100.000
+ GGHB thành phẩm	3.880.000	164.613.500
<b>- Hàng bán bị trả lại</b>	<b>5.785.608.217</b>	<b>3.657.558.017</b>
+ HBBTL hàng hoá	2.164.044.857	199.419.857
+ HBBTL thành phẩm	3.621.563.360	3.458.138.160

##### 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	103.469.569.610	75.465.655.846
--	-----------------	----------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	56.517.533.863	11.870.806.283
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	44.987.345.456	62.047.003.354
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	409.091	-
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	6.476.200	6.003.809

- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ	1.957.805.000	1.541.842.400
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>3 tháng năm nay</b>	<b>3 tháng năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	48.715.410.910	9.332.119.907
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.416.926.568	37.440.664.815
<b>Cộng</b>	<b>78.132.337.478</b>	<b>46.772.784.722</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>3 tháng năm nay</b>	<b>3 tháng năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	606.666.774	1.667.633.739
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	272.109.578	-
<b>Cộng</b>	<b>878.776.352</b>	<b>1.667.633.739</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>3 tháng năm nay</b>	<b>3 tháng năm trước</b>
- Lãi tiền vay	24.236.668	30.566.667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.071.375	48.487.384
- Chi phí tài chính khác	275.881.468	(90.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>310.189.511</b>	<b>(10.945.949)</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>3 tháng năm nay</b>	<b>3 tháng năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.465.643.421
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>3.465.643.421</b>
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>3 tháng năm nay</b>	<b>3 tháng năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(40.443.882)	165.469.458
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(40.443.882)</b>	<b>165.469.458</b>

**VII- Báo cáo bộ phận :**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	<b>TP. HCM</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>Nghệ An</b>	<b>Khác</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Doanh thu từ khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận</b>	43.043.152.057	61.498.238.071	5.323.954.593	14.884.404.735		(12.373.366.600)	<b>112.376.382.856</b>
<b>Doanh thu thuần khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận</b>	40.977.341.173	57.364.825.861	3.739.738.441	12.980.422.735	-	(11.592.758.600)	<b>103.469.569.610</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
<b>Kết quả của bộ phận (lãi gộp)</b>	<b>13.374.578.066</b>	<b>10.315.773.227</b>	<b>990.544.267</b>	<b>818.112.100</b>		<b>(161.775.529)</b>	<b>25.337.232.131</b>
<b>Chi phí không phân bổ</b>	<b>(8.949.154.859)</b>	<b>(3.841.618.833)</b>	<b>(1.218.858.486)</b>	<b>(686.660.071)</b>	-	<b>(46.006.769)</b>	<b>(14.742.299.018)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b>							
+ Thu nhập tài chính	795.780.595	13.638.156	1.405.500	761.160	67.190.941	-	878.776.352
+ Chi phí tài chính	(24.681.508)	(13.398.425)	-	-	-	(272.109.578)	(310.189.511)
+ Lợi nhuận khác	(46.469.022)	-	-	69.891.220	-	-	23.422.198
+ Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(40.443.882)	(40.443.882)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.150.053.272</b>	<b>6.474.394.125</b>	<b>(226.908.719)</b>	<b>202.104.409</b>	<b>67.190.941</b>	-	<b>11.227.386.035</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số</b>				-		44.752.557	<b>44.752.557</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ</b>	<b>5.150.053.272</b>	<b>6.474.394.125</b>	<b>(226.908.719)</b>	<b>202.104.409</b>	<b>67.190.941</b>	<b>(44.752.557)</b>	<b>11.182.633.478</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>							
Tài sản của bộ phận	311.999.323.072	141.415.638.220	41.130.874.900	14.596.454.740	32.572.111.331	21.045.709.077	562.760.111.342
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	196.773.350	-	-	-	-	118.875.924	315.649.274
<b>Tổng tài sản</b>	<b>312.196.096.422</b>	<b>141.415.638.220</b>	<b>41.130.874.900</b>	<b>14.596.454.740</b>	<b>32.572.111.331</b>	<b>20.848.935.727</b>	<b>562.760.111.342</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	263.221.366.360	5.875.359.156	1.398.639.479	-	9.108.070.546	3.221.150.709	282.824.586.250
<b>Chi phí khấu hao</b>	564.586.066	313.935.182	164.923.588	83.048.943	519.180.348	1.117.583	1.646.791.710

## VIII- Quản lý rủi ro :

### 1. Rủi ro thị trường :

#### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.895,97	-	249.223.660	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng Nợ tài chính</b>	<b>11.895,97</b>	<b>-</b>	<b>249.223.660</b>	<b>-</b>
Phải trả người bán và các khoản nợ khác		9.820.714,00	-	27.374.348.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.820.714,00</b>	<b>-</b>	<b>27.374.348.322</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(11.895,97)</b>	<b>9.820.714,00</b>	<b>(249.223.660)</b>	<b>27.374.348.322</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (24.922.366) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (2.737.434.832) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

## Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

## Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

<b>Tài sản có lãi suất</b>	<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	
Tiền gửi Ngân hàng	36.196.710.838	
Cho vay (có lãi suất)	<u>415.000.000</u>	
<b>Tổng</b>	<b>36.611.710.838</b>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	<b>732.234.217</b>	(A)
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>		
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	48.916.000.000	
Các khoản vay	520.892.740	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	<u>-</u>	
<b>Tổng</b>	<b>49.436.892.740</b>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	<b>988.737.855</b>	B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là: (A)-(B)	<b>(256.503.638)</b>	

## **2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

### **Phải thu khách hàng và phải thu.**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### **Số dư ngân hàng**

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

## **3. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt

của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	<b>Dưới 01 năm</b>	<b>Từ 01 đến 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	48.916.000.000	520.892.740	49.436.892.740
Phải trả người bán	190.680.085.170	-	190.680.085.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	23.165.625.465	-	23.165.625.465
<b>Tổng cộng</b>	<b>262.761.710.635</b>	<b>520.892.740</b>	<b>263.282.603.375</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### **Tài sản đảm bảo**

**Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :**

<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	<b>Giá trị sổ sách</b>	<b>So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	415.000.000	-	-	-	-
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>415.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### **IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :**

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

<b>Các bên có liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty Cổ Phần KD XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	10.691.393.600
		Hàng bán bị trả lại	780.608.000
		Thu nhập lãi	-
		Thu hồi các khoản vay	-
Công ty CP Cơ Khí GCT Trùng Miên Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-
		Mua tài sản cố định	482.880.000
		Thu nhập lãi	-

**Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau**

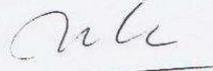
		Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2013	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2013
Lương và các chi phí liên quan		<b>183.300.000</b>	<b>287.200.000</b>

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Vay	882.646.300
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ Phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	<i>Công ty con</i>	Bán hàng hóa	7.354.046.182
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Mua thiết bị tài sản cố định	488.705.050
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Cổ Phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	<i>Công ty con</i>	Thu nhập lãi	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Các khoản thu khác	468.188.697

**X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

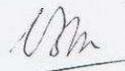
- Trong quý 1/2013, do thay đổi cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, một số mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận cao giảm khối lượng làm cho lợi nhuận sau thuế biến động giảm hơn 10% so quý 1/2012.
- Công ty được giảm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2013 thời gian 6 tháng theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài Chính..
- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2011 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang